Ký bởi: UBND tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2133/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 19 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ 27/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ngân sách nhà nước số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12/01/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường; Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

Căn cứ Quyết định số 2567/QĐ-BTNMT ngày 12/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh, hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông nghiệp, Công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính,

đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3520/TTr-SNNMT ngày 09/9/2025 (kèm theo Công văn số 2539/STC-HCSN ngày 26/8/2025 của Sở Tài chính về việc thẩm định dự toán kinh phí Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Điện Biên).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Điện Biên".

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên.

3. Thời gian thực hiện dự án: 02 năm (2025 - 2026).

4. Địa điểm, phạm vi thực hiện

Tại các xã: Mường Phăng, Mường Nhà, Chiềng Sinh, Núa Ngam, Pú Nhung, Sáng Nhè, Pa Ham, Na Sang, Mường Tùng, Mường Nhé, Nậm Kè và Sín Thầu, tỉnh Điện Biên.

5. Mục tiêu của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

- Xác định rõ phạm vi sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP hiện do các ban quản lý rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng để quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, đảm bảo việc quản lý và sử dụng đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

- Rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất.

- Đo đạc bản đồ địa chính đối với toàn bộ diện tích đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP hiện do các Ban quản lý rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ở các tỷ lệ bản đồ theo hệ thống tọa độ Quốc gia VN2000, múi chiếu 3^0, kinh

tuyến trục $103^{0}00'$, làm cơ sở để đăng ký quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Xác định diện tích đất trả về địa phương của các Công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Công ty nông lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng phòng hộ.

- Thiết lập hệ thống bản đồ đồng bộ, thống nhất và hồ sơ kỹ thuật phản ánh chính xác vị trí theo đúng hiện trạng ranh giới các loại đất, chủ sử dụng đất thuộc tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp.

- Cung cấp hồ sơ kỹ thuật và pháp lý phục vụ quy hoạch, sắp xếp các điểm dân cư tập trung, lập hồ sơ giao đất gắn với việc bảo vệ và phát triển rừng gắn với giảm nghèo bền vững, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ổn định cuộc sống; tạo tiền đề xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ, hiện đại.

- Tạo ra quỹ đất có quy mô diện tích lớn để phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, gắn với sản xuất hàng hóa nông nghiệp quy mô lớn.

6. Nội dung Thiết kế kỹ thuật

6.1. Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất

- Chiều dài đường bao: 1.324,7 km.

- Chôn (cắm) bổ sung mốc ranh giới: 610 mốc.

- Đo, tính toán GPS: 1.669 điểm.

- Tiếp điểm hạng cao: 36 điểm.

- Xác định tọa độ điểm đặc trưng: 1.669 điểm.

- Lập bản đồ ranh giới: 64 mảnh.

- Hoàn thiện hồ sơ ranh giới: 12 xã.

6.2. Đo đạc bản đồ địa chính: Đo đạc bản đồ tỷ lệ 1/10.000 tổng diện tích 79.102,9 ha của 12 xã.

6.3. Đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất: Toàn bộ diện tích đất giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ đều đã được cấp GCNQSD đất *(trừ khu vực vành đai biên giới)* và không có diện tích đất trả về địa phương nên chỉ thực hiện kê khai cấp đổi GCNQSD đất.

- Số GCNQSDĐ cấp đổi: 387 giấy.

- Số thửa tăng thêm cấp chung 1 GCNQSDĐ: 3.145 thửa.

6.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính của 12 xã.

(Khối lượng được thanh toán căn cứ vào khối lượng thực tế thi công được các cấp kiểm tra, nghiệm thu và thẩm định chấp nhận).

7. Tổng dự toán (làm tròn số): **75.060.500.000 đồng** *(Bảy mươi năm tỷ, không trăm sáu mươi triệu, năm trăm nghìn đồng)*, trong đó:

- Chi phí thi công: 71.564.300.000 đồng.
- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu: 2.822.850.000 đồng.
- Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 433.350.000 đồng.
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu: 240.000.000 đồng.

Tổng kinh phí trên đã bao gồm thuế VAT (8%).

(Có Thiết kế kỹ thuật - Dự toán chi tiết kèm theo)

8. Sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

Sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật phải được đóng gói dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024, Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024, Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*, bao gồm:

- Sản phẩm xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, hồ sơ ranh giới: 04 bộ, gồm:

+ Các mảnh bản đồ địa chính có chứa đường ranh giới quản lý, sử dụng đất đảm bảo phù hợp giữa thực địa và bản đồ.

+ Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12a kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12b kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Bảng thống kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng, lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14a kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT; Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong; Bảng kê diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp, lập theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16a kèm theo Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

+ Hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận cho Ban quản lý rừng.

- Sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ: 02 bộ, gồm:

+ Bản đồ địa chính, gồm sản phẩm bản đồ địa chính khi đo đạc lập mới, đo đạc lập lại; Sổ mục kê đất đai.

+ Bảng tổng hợp diện tích, số thửa và số người sử dụng đất, người quản lý đất theo kết quả lập bản đồ địa chính; bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; danh sách các thửa đất không lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; danh sách các thửa đất đang có tranh chấp về ranh giới; danh sách các trường hợp người sử dụng đất, người sử dụng đất liền kề vắng mặt trong quá trình đo đạc; danh sách các thửa đất có mục đích sử dụng theo hiện trạng khác với Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất; Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính; Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính; Báo cáo các khu vực chưa thống nhất, chưa xác định đường địa giới đơn vị hành chính; Bảng tọa độ điểm khống chế đo vẽ và sơ đồ lưới khống chế đo vẽ; Giấy tờ thể hiện kết quả kiểm nghiệm

máy móc, thiết bị đo đạc; Sổ nhật ký trạm đo, sổ đo; Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất thu thập trong quá trình đo đạc.

- Sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 02 bộ dữ liệu không gian đất đai nền.

9. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương năm 2024 giao cho địa phương tại Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024 của Thủ Tướng Chính phủ và Ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

10. Hình thức thực hiện: Chủ đầu tư lựa chọn đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

11. Hình thức quản lý: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường *(Chủ đầu tư)*

- Căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các xã, phường có trách nhiệm tổ chức triển khai theo Thiết kế kỹ thuật - Dự toán được duyệt; đảm bảo yêu cầu chất lượng và nội dung; đồng thời tổ chức quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu cấp có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công đối với hạng mục xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập bản đồ ranh giới, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động rà soát, cập nhật điều chỉnh dự toán *(nếu có)*. Trường hợp rà soát nếu có thay đổi dự toán cao hơn thì thực hiện như quyết định đã phê duyệt, trường hợp thấp hơn sẽ tiến hành rà soát điều chỉnh trước khi thanh quyết toán theo quy định. Việc cập nhật, điều chỉnh các chi phí dự toán sẽ được thực hiện theo định mức, đơn giá, các phương pháp xác định chi phí sau khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực theo quy định.

2. Sở Tài chính: Tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024 và cân đối, bố trí kinh phí sau khi Thiết kế kỹ thuật - Dự toán được phê duyệt để đảm bảo triển khai thực hiện; đồng thời kiểm tra thanh, quyết toán việc sử dụng nguồn kinh phí đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. UBND các xã, phường; Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Ban quản lý khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé: Theo chức năng và

nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, Ban quản lý khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN-NK;
- Lưu: VT, KT(LNH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Thành Đô

THIẾT KẾ KỸ THUẬT - DỰ TOÁN

"Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Điện Biên"

(Kèm theo Quyết định số: 2133/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

PHẦN THỨ NHẤT
THIẾT KẾ KỸ THUẬT

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT

PHẦN II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

PHẦN III. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI NHIỆM VỤ

I. Mục tiêu, yêu cầu

1. Mục tiêu

2. Yêu cầu

II. Phạm vi, đối tượng thực hiện

PHẦN IV. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

I. Đặc điểm tình hình tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Vị trí địa lý, phạm vi hành chính khu đo

2. Điều kiện tự nhiên

3. Kinh tế, xã hội

II. Hiện trạng sử dụng đất của các Ban quản lý rừng

1. Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

1.1. Xã Mường Phăng

1.2. Xã Mường Nhà

1.3. Xã Núa Ngam

1.4. Xã Chiềng Sinh

1.5. Xã Pú Nhung

1.6. Xã Sáng Nhè

1.7. Xã Pa Ham

1.8. Xã Na Sang

1.9. Xã Mường Tùng

1.10. Xã Mường Nhé

1.11. Xã Nậm Kè

1.12. Xã Sín Thầu

2. Ban quản lý khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé

PHẦN V. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ CỦA ĐỊA PHƯƠNG; HIỆN TRẠNG VÀ KHẢ NĂNG SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH, TÀI LIỆU ẢNH, CÁC LOẠI TÀI LIỆU, BẢN ĐỒ KHÁC VÀ HỒ SƠ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

I. Công tác đo đạc lập bản đồ của địa phương

II. Hiện trạng và khả năng sử dụng tài liệu đo đạc, bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, tài liệu ảnh, các loại tài liệu, bản đồ khác và hồ sơ đơn vị hành chính

1. Tài liệu đo đạc

2. Bản đồ địa chính

3. Trích đo bản đồ địa chính

4. Bản đồ địa hình

5. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

6. Bản đồ đất lâm nghiệp

7. Hồ sơ đơn vị hành chính

PHẦN VI. HIỆN TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC, TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT, NĂNG LỰC THỰC HIỆN ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CỦA CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

1. Hiện trạng nguồn nhân lực

2. Trang thiết bị kỹ thuật

3. Năng lực thực hiện đo đạc bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng quản lý đất đai của địa phương

PHẦN VII. XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG TỪNG HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

1. Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất

2. Đo đạc bản đồ địa chính

3. Đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

PHẦN VIII. THIẾT KẾ VÀ GIẢI PHÁP KỸ THUẬT

I. Các văn bản quy định kỹ thuật

II. Nguyên tắc áp dụng và xử lý các văn bản

III. Thiết kế và giải pháp kỹ thuật

1. Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc mốc ranh giới và đường ranh giới sử dụng đất

2. Đo đạc, thành lập bản đồ

3. Đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ, lập hồ sơ địa chính

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

PHẦN IX. DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. Các văn bản áp dụng

II. Dự toán kinh phí

1. Cấu thành đơn giá sản phẩm

2. Dự toán chi phí khác

3. Tổng hợp dự toán kinh phí

4. Quy định về điều chỉnh dự toán

5. Nguồn vốn thực hiện

PHẦN X. ĐÁNH GIÁ TÍNH KHẢ THI VÀ RỦI RO THỰC HIỆN

I. Tính khả thi và hiệu quả kinh tế - xã hội khi thực hiện dự án

1. Tính khả thi

2. Hiệu quả kinh tế

3. Hiệu quả xã hội

II. Rủi ro thực hiện dự án

PHẦN XI. ĐÓNG GÓI, GIAO NỘP SẢN PHẨM

I. Kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định sản phẩm

1. Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm

2. Thẩm định sản phẩm của các chủ đầu tư

II. Đóng gói, giao nộp sản phẩm

1. Đóng gói, giao nộp thành quả xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới

2. Đóng gói, giao nộp sản phẩm bản đồ địa chính

3. Đóng gói, giao nộp sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

4. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm

PHẦN XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Ban quản lý rừng

3. UBND các xã, phường

II. Kế hoạch thực hiện

III. An toàn lao động

1. An toàn cho người lao động

2. An toàn cho máy móc và dụng cụ đo đạc

PHẦN THỨ HAI
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Cơ sở, căn cứ lập dự toán

- Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường; Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

- Căn cứ Quyết định số 2567/QĐ-BTNMT ngày 12/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh, hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP;

- Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông nghiệp, Công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Căn cứ Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Tổng kinh phí thực hiện (làm tròn số): **75.060.500.000 đồng** *(Bảy mươi năm tỷ, không trăm sáu mươi triệu, năm trăm nghìn đồng)*. Trong đó:

- Chi phí thi công:	71.564.300.000	đồng.
- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu:	2.822.850.000	đồng.
- Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	433.350.000	đồng.
- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu:	240.000.000	đồng.

Tổng kinh phí trên đã bao gồm thuế VAT (8%).

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Phụ lục 01: Khối lượng công việc

Biểu 01: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất

STT	Tên xã	Xác định ranh giới (km)	Số mốc ranh giới cần cắm (mốc)	Số mốc ranh giới đã cắm (mốc)	Số mốc ranh giới cần bổ sung	Đo, tính toán GPS (mốc)	Điểm đặc trưng (điểm)	Tiếp điểm cấp cao (điểm)	Lập bản đồ ranh giới (mảnh)
1	Mường Phăng	389,6	487	233	254	487	487	3	4
2	Mường Nhà	275,2	344	158	186	344	344	3	12
3	Núa Ngam	45,7	57	-	57	57	57	3	1
4	Chiềng Sinh	26,3	36	36	-	36	36	3	3
5	Pú Nhung	73,5	97	97	-	97	97	3	5
6	Sáng Nhè	38,4	55	55	-	55	55	3	2
7	Pa Ham	100,7	125	96	29	125	125	3	5
8	Na Sang	3.2	4	-	4	4	4	3	1
9	Mường Tùng	103,2	129	121	8	129	129	3	5
10	Nậm Kè	41,1	51	35	16	51	51	3	6
11	Sín Thầu	94,8	118	112	6	118	118	3	8
12	Mường Nhé	133,0	166	116	50	166	166	3	12
	Tổng cộng	**1.324,7**	**1.669**	**1.059**	**610**	**1.669**	**1.669**	**36**	**64**

Biểu 02: Đo đạc bản đồ địa chính

STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Mường Phăng	2.924,4
2	Mường Nhà	5.732,0
3	Núa Ngam	566,6
4	Chiềng Sinh	1.962,2
5	Pú Nhung	6.394,6
6	Sáng Nhè	2.043,0
7	Pa Ham	6.700,7
8	Na Sang	120,6
9	Mường Tùng	5.928,3

10	Nậm Kè	6.531,2
11	Sín Thầu	2.0473,3
12	Mường Nhé	1.9726,0
	Tổng cộng	**79.102,9**

Biểu 03: Đăng ký đất đai, cấp GCNQSD đất

STT	Tên xã	Đăng ký cấp đổi GCNQSDĐ (giấy)	Số thửa đất (thửa)
1	Mường Phăng	57	491
2	Mường Nhà	77	664
3	Núa Ngam	2	6
4	Chiềng Sinh	2	80
5	Pú Nhung	23	231
6	Sáng Nhè	10	101
7	Pa Ham	155	1.350
8	Na Sang	4	37
9	Mường Tùng	28	297
10	Nậm Kè	3	33
11	Sín Thầu	17	149
12	Mường Nhé	9	93
	Tổng cộng	**387**	**3.532**

Biểu 04: Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

STT	Tên xã
1	Mường Phăng
2	Mường Nhà
3	Núa Ngam
4	Chiềng Sinh
5	Pú Nhung
6	Sáng Nhè

7	Pa Ham
8	Na Sang
9	Mường Tùng
10	Nậm Kè
11	Sín Thầu
12	Mường Nhé

Phụ lục 02: Dự toán đơn giá chi tiết

STT	Hạng mục công việc	Đvt	Loại KK	Khối lượng	Đơn giá (đồng)		Chi phí trong đơn giá (đồng)		Thành tiền
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=5*6)	(9=5*7)	(10=8+9)
I	**Lập hồ sơ ranh giới**						**20.411.978.558**	**4.915.171.943**	**25.327.150.501**
I.1	Phụ cấp 0.7						11.409.762.594	2.740.697.525	14.150.460.119
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2	8,0	3.301.644	495.246	26.413.152	3.961.968	30.375.120
2	Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng						6.409.290.004	1.559.595.330	7.968.885.335
2.1	Thiết kê sơ bộ đường ranh giới, vị trí, số thứ tự mốc ranh giới	Km	3	728,03	586.861	88.029	427.252.414	64.087.753	491.340.167
2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng	Km	3	728,03	7.717.054	1.929.262	5.618.246.824	1.404.560.614	7.022.807.437
2.3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa	Km	3	728,03	499.692	124.922	363.790.767	90.946.964	454.737.730
3	Cắm mốc ranh giới						3.853.960.416	928.106.217	4.782.066.633
3.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Điểm	3	315,0	4.249.724	1.062.431	1.338.663.060	334.665.765	1.673.328.825
3.2	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	3	24,0	241.252	60.313	5.790.048	1.447.512	7.237.560
3.3	Đo đạc tọa độ, độ cao mốc ranh gới bằng công nghệ GPS	Điểm	3	924,0	2.332.986	583.246	2.155.679.064	538.919.304	2.694.598.368
3.4	Tính toán đo ngắm GPS	Điểm	3	924,0	317.756	47.663	293.606.544	44.040.612	337.647.156

3.5	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ranh giới	Điểm	3	924,0	65.175	9.776	60.221.700	9.033.024	69.254.724
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Km	3	728,03	1.015.530	253.882	739.336.306	184.833.712	924.170.018
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới						380.762.716	64.200.297	444.963.013
5.1	Lập bản đồ ranh giới sử dụng đất	Mảnh	2	49,0	4.564.900	829.345	223.680.100	40.637.905	264.318.005
5.2	Hoàn thiện hồ sơ ranh giới sử dụng đất	Xã	2	8,0	19.635.327	2.945.299	157.082.616	23.562.392	180.645.008
I.2	Phụ cấp 0.5						9.002.215.964	2.174.474.418	11.176.690.382
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2	4,0	3.174.744	476.211	12.698.976	1.904.844	14.603.820
2	Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng						5.082.783.089	1.237.181.072	6.319.964.161
2.1	Thiết kê sơ bộ đường ranh giới, vị trí, số thứ tự mốc ranh giới	Km	3	596,7	561.661	84.249	335.143.119	50.271.378	385.414.497
2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng	Km	3	596,7	7.478.402	1.869.600	4.462.362.473	1.115.590.320	5.577.952.793
2.3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa	Km	3	596,7	478.092	119.523	285.277.496	71.319.374	356.596.871
3	Cắm mốc ranh giới						3.174.466.014	766.438.531	3.940.904.545
3.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Điểm	3	295	4.138.424	1.034.606	1.220.835.080	305.208.770	1.526.043.850
3.2	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	3	12	236.252	59.063	2.835.024	708.756	3.543.780
3,3	Đo đạc tọa độ, độ cao mốc ranh gới bằng công nghệ GPS	Điểm	3	745	2.253.731	563.432	1.679.029.595	419.756.840	2.098.786.435
3,4	Tính toán đo ngắm GPS	Điểm	3	745	302.636	45.395	225.463.820	33.819.275	259.283.095
3.5	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ranh giới	Điểm	3	745	62.151	9.322	46.302.495	6.944.890	53.247.385

4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Km	3	596,7	990.619	247.654	591.102.357	147.775.142	738.877.499
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới						141.165.528	21.174.829	162.340.357
5.1	Lập bản đồ ranh giới sử dụng đất	Mảnh	2	15,0	4.402.900	660.435	66.043.500	9.906.525	75.950.025
5.2	Hoàn thiện hồ sơ ranh giới sử dụng đất	Xã	2	4,0	18.780.507	2.817.076	75.122.028	11.268.304	86.390.332
II	**Đo đạc bản đồ địa chính 1/10.000**						**30.500.616.036**	**7.429.274.514**	**37.929.890.550**
II.1	Phụ cấp 0.7						24.692.920.753	6.014.844.917	30.707.765.670
1	Ngoại nghiệp	Ha	2	19.028,7	328.400	82.099	6.249.013.251	1.562.235.517	7.811.248.768
	Ngoại nghiệp	Ha	3	44.400,3	379.746	94.936	16.860.800.613	4.215.182.229	21.075.982.842
2	Nội nghiệp	Ha	2	19.028,7	22.505	3.375	428.245.258	64.221.792	492.467.050
	Nội nghiệp	Ha	3	44.400,3	26.010	3.901	1.154.861.631	173.205.379	1.328.067.010
II.2	Phụ cấp 0.5						5.807.695.283	1.414.429.597	7.222.124.880
1	Ngoại nghiệp	Ha	2	4.702,2	312.423	78.105	1.469.077.371	367.265.331	1.836.342.702
	Ngoại nghiệp	Ha	3	10.971,8	361.275	90.318	3.963.836.933	990.951.032	4.954.787.965
2	Nội nghiệp	Ha	2	4.702,2	21.568	3.235	101.414.906	15.211.617	116.626.523
	Nội nghiệp	Ha	3	10.971,8	24.915	3.737	273.366.073	41.001.617	314.367.690
III	**Đăng ký cấp đổi GCN**						**2.469.598.778**	**370.436.452**	**2.840.035.230**
III.1	Phụ cấp 0.7						967.095.068	145.062.915	1.112.157.983
1	Cấp đổi GCN QSD đất	Giấy	3	143,0	1.906.733	286.009	272.662.844	40.899.287	313.562.131
2	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	1.214,0	572.020	85.802	694.432.223	104.163.628	798.595.851
III.2	Phụ cấp 0.5						1.502.503.710	225.373.537	1.727.877.247
1	Cấp đổi GCN QSD đất	Giấy	3	244,0	1.824.977	273.746	445.294.431	66.794.024	512.088.455
2	Số thửa tăng thêm	Thửa	3	1.931,0	547.493	82.123	1.057.209.279	158.579.513	1.215.788.792

IV	**Xây dựng CSDL**						**144.504.840**	**21.675.720**	**166.180.560**
IV.1	Phụ cấp 0.7						97.776.560	14.666.480	112.443.040
	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	bộ DL		8,0	12.222.070	1.833.310	97.776.560	14.666.480	112.443.040
IV.2	Phụ cấp 0.5						46.728.280	7.009.240	53.737.520
	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	bộ DL		4,0	11.682.070	1.752.310	46.728.280	7.009.240	53.737.520
A	**Cộng (I+II+III+IV)**						**53.526.698.212**	**12.736.558.629**	**66.263.256.841**
1	Nhóm II						50.912.594.594	12.344.446.457	63.257.041.051
	- Ngoại nghiệp						47.005.676.262	11.751.367.182	58.757.043.445
	- Nội nghiệp						3.906.918.332	593.079.275	4.499.997.607
2	Nhóm III						2.614.103.618	392.112.172	3.006.215.790
	- Ngoại nghiệp						717.957.276	107.693.311	825.650.587
	- Nội nghiệp						1.896.146.342	284.418.861	2.180.565.203
B	**Chi phí kiểm tra nghiệm thu**						**2.109.178.318**	**504.608.486**	**2.613.786.803**
1	Nhóm II						1.997.434.600	487.847.066	2.485.281.666
	- Ngoại nghiệp	%	4				1.880.227.050	470.054.687	2.350.281.738
	- Nội nghiệp	%	3				117.207.550	17.792.378	134.999.928
2	Nhóm III						111.743.717	16.761.420	128.505.137
	- Ngoại nghiệp	%	5				35.897.864	5.384.665,55	41.282.529
	- Nội nghiệp	%	4				75.845.854	11.376.754,44	87.222.608
C	**Chi phí khảo sát lập thiết kế**								**401.268.576**
	Nhóm II	%	0,706						359.442.918
	Nhóm III	%	1,6						41.825.658

D	**Tổng cộng (A+B+C)**								**69.278.312.220**
	Thuế VAT (8%)	%	8						5.542.264.978
E	**Tổng chi phí**								**74.820.577.198**
F	**Chi phí khác**								**240.000.000**
	Chi phí lựa chọn nhà thầu (Áp dụng NĐ214/2025/NĐ-CP)								240.000.000
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	%	0,2						60.000.000
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	%	0,2						60.000.000
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	%	0,1						60.000.000
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	%	0,1						60.000.000
G	**Tổng dự toán kinh phí (E+F)**								**75.060.577.198**
	Tổng dự toán kinh phí (làm tròn số)								**75.060.500.000**

Bằng chữ: Bảy mươi năm tỷ, không trăm sáu mươi triệu, năm trăm nghìn đồng./.